

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.950	25.950	26.260	26.260	VNĐ
	AUD	16.900	17.000	17.420	17.420	VNĐ
	CAD	18.740	18.860	19.320	19.320	VNĐ
	CHF		32.410		33.250	VNĐ
	EUR	30.030	30.160	30.940	30.940	VNĐ
	GBP	34.820	34.970	35.870	35.870	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	172,50	176,00	179,40	180,40	VNĐ
	NZD		15.540		16.070	VNĐ
	SGD	19.990	20.170	20.690	20.690	VNĐ
	THB	720	780	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 15:25 ngày 11/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 15:25, July 11, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.